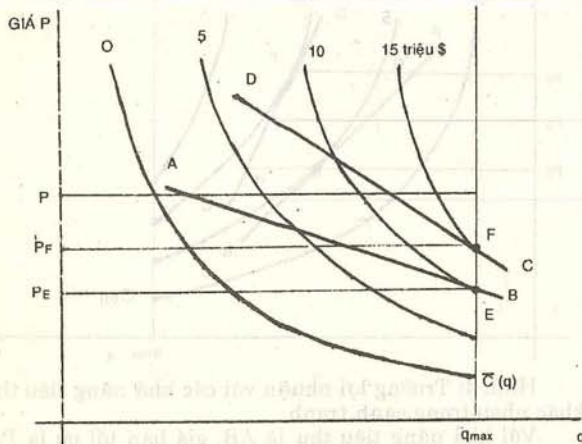


Như vậy, bằng trường lợi nhuận và việc xem xét tương quan vị trí của đường khả năng tiêu thụ với các đường cùng mức lợi nhuận trong điều kiện cạnh tranh, chúng ta thấy cả hai chiến lược tham gia thị trường cạnh tranh với giá cao nhất và tham gia cạnh tranh với giá thấp nhất đều có thể là hợp lý, tùy theo hoàn cảnh cụ thể của thị trường và doanh nghiệp.



Hình 5: trường lợi nhuận với các khả năng tiêu thụ khác nhau trong cạnh tranh.

IV. KẾT LUẬN

Để định giá ngắn hạn, hai loại chỉ tiêu thường được xem xét là tỉ suất lợi nhuận và lợi nhuận. Sử dụng trường tỉ suất lợi nhuận và trường lợi nhuận, chúng ta đã đề xuất giải quyết các nhiệm vụ chọn giá "tối ưu". Nếu yêu cầu là đạt tỉ suất lợi nhuận hoặc mức lợi nhuận cho trước, thì các đường cùng tỉ suất lợi nhuận hoặc cùng mức lợi nhuận chính là đường bán cần tìm. Còn nếu yêu cầu là tỉ suất lợi nhuận hoặc lợi nhuận tối đa, chúng ta chỉ việc dựng đường khả năng tiêu thụ trong điều kiện có cạnh tranh vào trường tỉ suất lợi nhuận hoặc trường lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiếp điểm hoặc giao điểm của đường khả năng tiêu thụ với đường tỉ suất lợi nhuận hoặc đường cùng mức lợi nhuận cao nhất chính là điểm bán tối ưu, và tương ứng với nó là giá bán tối ưu.

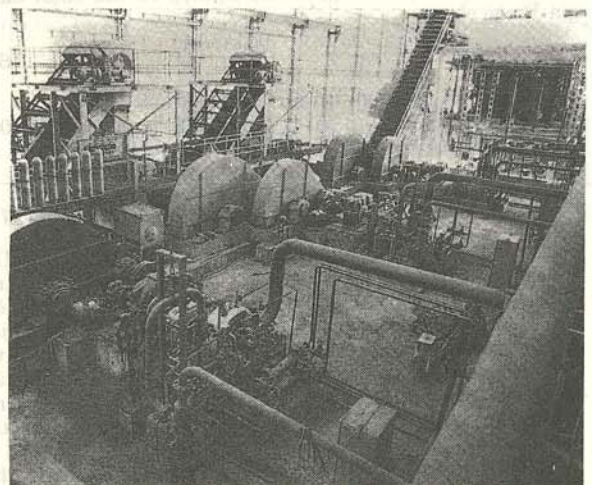
Nếu doanh nghiệp có nhiều khả năng tiêu thụ khác nhau tùy thuộc vào phương thức cạnh tranh của các đối thủ thì doanh nghiệp có thể tìm ra vùng giá bán "tối ưu" và chọn trong đó một giá bán có lợi nhất theo quan điểm của mình. Bằng trường lợi nhuận ta cũng lý giải được hiện tượng định giá cao nhất khi thâm nhập thị trường của Công ty liên doanh Kyvina ■

Tài liệu tham khảo:

1. Samuelson, P.A.; Nordhaus, W.P., *Economics*, Mc Graw Hill International Editions, 1989
2. Nebbling, S.W., *Hành vi giá cả trong công nghiệp*, NXB J.C.B.Mohr, Tubinger, 1985 (CHLB Đức)
3. Nguyễn Thiên Nhân, *Kinh tế vi mô*, Đại học Bách khoa TP.HCM, 1993.
4. Nguyễn Thiên Nhân, Trường lợi nhuận - một công cụ hữu ích để hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, *Phát triển Kinh tế*, số 31, 5.1993 tr 24 - 25, và số 32, 6/1993, tr.36
5. Simon, H., *Preis Management*, Gabler, Wiesbaden, 1982 (CHLB Đức)

VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ Ở TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 1995 VÀ GIAI ĐOẠN 1996-2000

PTS. LÊ VĂN PHI



1. Vị trí kinh tế, chính trị, xã hội của TP. Hồ Chí Minh so với cả nước, thông qua một số chỉ tiêu

TP. Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Tuy diện tích chỉ chiếm 0,6% cả nước, dân số chiếm 6,47% và lao động chiếm 7,36% so với cả nước. TP. Hồ Chí Minh đã là trung tâm hoạt động của nhiều ngành như công nghiệp, thương mại, giao lưu quốc tế, văn hóa khoa học kỹ thuật của khu vực và cả nước.

Kết quả nghiên cứu tính toán các chỉ tiêu chủ yếu của hệ thống SNA bước đầu cho thấy, hiện nay ở TP.HCM hội đủ 20 ngành kinh tế quốc dân (phân theo Nghị định số 183/CP ngày 25/12/1992 mới đây của Thủ tướng Chính phủ), từ ngành có giá trị sản lượng nhỏ nhất: khai thác mỏ (khai thác cát, đá, sỏi, than non) đến các ngành lớn có giá trị sản lượng chiếm trên 1/3 so với sản lượng ngành của cả nước, như: công nghiệp chế biến, thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu điện, y tế, thể dục thể thao.

Mặc dù không tránh khỏi những bước thăng trầm do tác động chung của nền kinh tế cả nước, nhưng kinh tế TP. Hồ Chí Minh vẫn ở trong xu hướng phát triển liên tục qua nhiều kế hoạch 5 năm từ đầu thập niên 80 đến nay, nhất là từ năm 1986. Tổng sản lượng nội địa (GDP) của Thành phố tăng bình quân 9,64%/năm trong giai đoạn 1986-1990 (cả nước con số tương ứng là 5,59%/năm) và 12%/năm cho giai đoạn 1990-1994 (cả nước là 7,5%). Đặc biệt năm 1994, GDP của Thành phố đạt 29,8 ngàn tỷ đồng (giá hiện hành) bằng 48,68% tổng giá trị sản xuất, chiếm 18,88% GDP của cả nước và tăng 14,57% so với năm 1993. GDP bình quân đầu người dân TP. năm 1994: 810 USD (1USD = 1912 ĐVN, giá 1989) bằng 2,81 lần mức bình quân cả nước trong điều kiện còn có áp lực gia tăng dân số rất cao (khoảng 3,5%/năm, trong đó tăng cơ học là trên 2%). Tỷ lệ vốn đầu tư XDCB so với GDP của thành phố HCM. năm 1994: 32,07%.

Vị trí và vai trò của Thành phố đối với khu vực và cả nước vẫn đang tiếp tục được khẳng định qua một vài số liệu của năm 1994 so sánh với số liệu ước tính của cả nước như sau:

Giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 34,89%, giá trị sản lượng nông nghiệp chiếm 2,2%; tổng mức hàng hóa bán lẻ là 27,69%, kim ngạch xuất khẩu: 54,14%, kim ngạch nhập khẩu: 27,34%, vận tải: 30,5%, tài chính ngân hàng: 29,9%, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30%, số dự án và vốn đầu tư nước ngoài: 40%.

Sự phát triển kinh tế trên địa bàn Thành phố đã tác động nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thành phố. Mức mua sắm đồ dùng gia đình tăng 1,8 lần/năm. Cứ 100 hộ (tính trung bình cả ngoại thành) thì có 65 hộ có Ti-vi, 62 hộ có radio-cassette, 54 hộ có xe gắn máy, 74 hộ có quạt máy, 24 hộ có tủ lạnh, 20 hộ có đầu máy video, v.v... Diện tích nhà ở đạt bình quân 7m²/người (so với năm 1990 là 5m²/người).

Hàng năm Thành phố giải quyết việc làm cho trên 100.000 dân. Với sự đầu tư thỏa đáng của Nhà nước, trong điều kiện ngân sách còn rất hạn hẹp, các ngành y tế, giáo dục đã đạt được những kết quả khả quan trong những năm qua. Số người mù chữ đã giảm tỉ lệ xuống còn 1,5%, số giường bệnh tăng bình quân 12%/năm, số lượng người giải trí văn hóa nghệ thuật tăng từ 10 - 12%/năm.

Sự tăng trưởng kinh tế đưa đến việc cải thiện một bước đời sống của dân cư, đã tạo nên những chuyển biến tích cực bộ mặt của đô thị theo hướng xây dựng một thành phố văn minh, hiện đại. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố vào khoảng 14-15%/năm trong giai đoạn 1994-2000, năng GDP năm 2000 lên gấp hai lần 1994 và GDP/người đạt mức 1.300 USD khi bước sang thế kỷ 21.

Trong xu thế có nhiều thuận lợi và thử thách đan xen, thành phố đang phải tiếp tục giải quyết nhiều bài toán của sự phát triển. Trong đó công tác kế hoạch mà

đặc biệt là công tác dự báo đóng vai trò rất quan trọng; góp phần vào việc hoạch định các chính sách kinh tế của nhà nước và địa phương.

2. Ứng dụng các phương pháp toán kinh tế, điều khiển học trong công tác dự báo

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, các quan hệ hàng hóa-tiền tệ, thông qua thị trường sẽ được kết hợp với các quan hệ điều tiết bằng kế hoạch và các chính sách của nhà nước. Để nhận dạng các quan hệ đó, trong các phương pháp toán kinh tế người ta thường ứng dụng việc phân tích, ước lượng và dự báo các tham biến kinh tế, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thông qua việc thiết lập các phương trình kinh tế, biểu diễn mối quan hệ tương hỗ của các tham biến.

Để làm được những công việc này, trên thế giới chủ yếu dựa vào 2 phương pháp:

a) Phương pháp định lượng: Dùng các phương pháp và các mô hình toán - kinh tế kết hợp với việc thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu bằng máy tính điện tử.

b) Phương pháp nửa định lượng: Dựa vào các cân đối tổng hợp, kết hợp với việc lấy ý kiến chuyên gia để đề ra các kế hoạch.

Các kết quả trình bày sau đây chủ yếu dựa vào phương pháp thứ nhất, tiến hành trong 2 năm 1994 và 1995, căn cứ vào dãy số liệu quá khứ từ 1989 đến 1994.

3. Hệ phương trình tương quan

Để góp phần dự đoán một số chỉ tiêu tổng hợp đã nêu ở trên, bằng cách định dạng theo phương pháp bình phương tối thiểu cổ điển (Ordinary Least Squares Method), chúng tôi đã xây dựng hệ thống phương trình tương quan giữa các chỉ tiêu kinh tế xã hội vĩ mô. Ban đầu chúng tôi chủ yếu sử dụng mô hình kinh tế vĩ mô của Klein. Tuy nhiên, do thiếu số liệu (chỉ có 5 quan sát), nên chủ yếu chỉ sử dụng Phương pháp Hồi qui đơn và có hệ thống phương trình thực nghiệm cho một số chỉ tiêu sau đây:

1) Tổng vốn sản xuất cuối kỳ

$$K = (1 - p) \cdot K_{-1} + I$$

K: Tổng vốn sản xuất

I: Tổng tích lũy tài sản trong kỳ

p: Hệ số hao mòn vốn

Tổng vốn sản xuất được tính vào cuối kỳ. Nó bao gồm tổng tích lũy tài sản trong kỳ cộng với tổng vốn sản xuất cuối kỳ trước sau khi trừ đi lượng hao mòn vốn.

2) Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (Gross Output)

$$\ln(X/L) = 1,1245 + 0,5031 \cdot \ln(K/L) + 0,0237t$$

Hay

$$X = 3,0787e^{0,237t} \cdot K^{0,5031} \cdot L^{0,4969}$$

K: Tổng vốn sản xuất

X: Tổng giá trị sản xuất

L: Tổng số lao động có việc làm,

với t = 1 ở năm 1989, e = 2,7182

Tổng giá trị sản xuất tính theo dạng hàm Cobb-Douglas, phụ thuộc chủ yếu vào hai chỉ tiêu: tổng vốn sản xuất và tổng số lao động có việc làm trong kỳ. e là hằng số Euler, biểu thị khuynh hướng tăng giá trị sản xuất theo thời gian t. Ở đây ta thấy hệ số co giãn của X theo K (= 0,5031) lớn hơn hệ số co giãn của X theo L (= 0,4969). Điều này chứng tỏ trong thời kỳ từ 1990 đến 1994 việc tăng tổng giá trị sản xuất chủ yếu dựa vào việc tăng vốn sản xuất. Mặt khác, hệ số tiến bộ khoa học, kỹ thuật ở đây bằng 0,0237. Điều này có nghĩa là, nếu lao động và vốn sản xuất không tăng thêm thì nhờ có việc áp dụng tiến bộ KHKT, tổng giá trị sản xuất sẽ tăng thêm bình quân mỗi năm là 2,4 %.

3) Tiêu dùng trung gian

$$IC = -173,5021 + 0,5265 \cdot X$$

IC: Tiêu dùng trung gian

X: Tổng giá trị sản xuất

Tổng tiêu dùng trung gian có quan hệ tỉ lệ với tổng giá trị sản xuất. Giá trị IC xác định bởi phương trình trên

đây cho biết tổng lượng hao phí giá trị vật chất và dịch vụ cần thiết trong kỳ để sản xuất được tổng giá trị sản lượng X về sản phẩm và dịch vụ.

4) Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản (tính theo giá hiện hành)

$$I = -2250,1132 + 0,3900 * Y$$

I: Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ

Y: Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ có tác dụng làm tăng Tổng giá trị tăng thêm Y. Do đó được xác định là hàm số của Y.

5) Tổng số lao động có việc làm trong kỳ

$$\ln L = 1,5302 + 1,9127 * \ln Y - 1,1981 * \ln K$$

Hay

$$L = 4,6191 * Y^{1,9127} * K^{-1,1981}$$

L: Tổng số lao động có việc làm

(đ/v ng. người)

Y: Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn

(giá so sánh 1989)

K: Tổng vốn sản xuất cuối kỳ

Tổng số lao động có việc làm trong năm dự báo được tính phụ thuộc vào giá trị tổng giá trị tăng thêm được tạo ra trong năm đó và được cân đối với tổng giá trị vốn sản xuất trong năm đó.

6) Tổng tiêu dùng dân cư

$$C = -404,9095 + 0,5997 * Y$$

Y: Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn

(giá so sánh 1989)

C: Tổng tiêu dùng của dân cư

Tiêu dùng dân cư phụ thuộc vào tổng giá gia tăng. Từ đây có thể tính được tiêu dùng bình quân đầu người theo công thức:

$$TDBQ = \frac{C}{POP}$$

Theo Cục thống kê thành phố thì tỉ lệ tăng GDP 1995 là 15,3% và Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn là 38.801,006 tỉ đồng và mức tăng dân số là 3,1% thì TDBQ năm 1995 là 351.495 đồng/người/tháng. (Chỉ tiêu này chính thức là 352.295đ/người/tháng.

7) Kim ngạch xuất khẩu và doanh thu ngoại tệ trên địa bàn

$$E = 645,8990 + 0,0512 * Y$$

E: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn

Y: Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn

(giá hiện hành)

Kim ngạch xuất khẩu và doanh thu ngoại tệ trên địa bàn E được dự đoán phụ thuộc vào tổng giá trị gia tăng trên địa bàn thành phố, kim ngạch xuất khẩu trên thế giới và giá xuất khẩu. Tuy nhiên trong hoàn cảnh hiện nay, do không thu thập được số liệu của các chỉ tiêu sau cùng nên chúng tôi chỉ dự đoán kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn E (tính theo triệu USD) phụ thuộc tuyến tính vào tổng giá trị sản phẩm nội địa trên địa bàn (giá hiện hành) Y. Với Y của 1995 là 38801,006 tỉ đồng, thì Kim ngạch xuất khẩu và doanh thu ngoại tệ 1995 là 2632,51 Triệu USD, tăng 18,26% so với 1994.

8) Kim ngạch nhập khẩu

$$(IM) = 690,5911 + 0,0290 * Y$$

(IM): Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn (IM) phụ thuộc vào nhu cầu sản phẩm trong khu vực, thu nhập của người dân và giá nhập, tỉ giá hối đoái cũng như kim ngạch nhập khẩu năm trước. Tuy nhiên, cũng như trường hợp trên, do thiếu số liệu và thiếu quan sát nên chúng tôi chỉ áp dụng phương pháp hồi qui tuyến tính, coi (IM) là hàm số của Y. (IM) lấy đơn vị là triệu USD. (Chúng ta có thể coi Y là tổng nhu cầu trong nước). Như vậy kim ngạch nhập khẩu năm 1995 dự đoán là 1815,820 Triệu USD, tăng 26,61%.

9) Tổng thu ngân sách trên địa bàn (giá hiện hành)

$$(TNS) = -3438,1990 + 0,5002 * Y$$

(TNS): Tổng thu ngân sách trên địa bàn

Khi nghiên cứu chỉ tiêu thu ngân sách chúng ta

thường xét đến tỉ lệ động viên vào ngân sách so với chỉ tiêu tổng giá gia tăng. Do vậy chúng tôi giả thiết TNS là hàm số của Y (giá hiện hành). Tổng thu ngân sách trên địa bàn 1995 là 15970,06 tỉ đồng, chiếm 41,16% GDP trên địa bàn; (Chỉ tiêu này năm 1994 là 42,92%. Thu ngân sách địa phương là 3523,62 tỉ đồng).

10) Tổng số lao động chưa có việc làm

$$(TN) = -106,4410 + 0,0838 * (pop)$$

(TN): Tổng số lao động thất nghiệp

Nếu lấy mức tăng dân số trung bình 1995 là 3,1% (trong đó tăng tự nhiên là 1,5%) thì dân số TP. năm 1995 là 4.839.500 người. Khi đó số lao động chưa có việc làm là 299.110 người chiếm 6,2% tổng số dân TP.

11) Tỉ lệ tăng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn (giá so sánh)

$$g = 6,1915 + 4,8925 * (Int)$$

g: Tỉ lệ tăng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố

t: Tham số thời gian; t = 1 ở 1990

Dựa vào phương trình 11 dự báo tỉ lệ phát triển tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn (GDP) 95/94 là g = 14,96% (thay t = 6 vào phương trình 11). Kết quả này phù hợp với nghị quyết của UBND TP. HCM. Theo số liệu chính thức do Cục thống kê Tp. HCM cung cấp thì mức tăng trưởng thực tế 1995/1994 là 15,3%. Lấy số liệu này làm số liệu quan sát thứ 6; tiến hành điều tiết ta có phương trình:

$$11*) g = 6,1297 + 5,0009 \ln t$$

Dựa vào phương trình này dự báo mức tăng GDP năm 1996 so với 1995 là 15,86%.

12) Nguồn lao động

$$(LF) = -1263,8152 + 0,8341 * (POP)$$

(LF): Nguồn lao động

(POP): Dân số thường trú

13) Tổng mức hàng hóa bán ra của thị trường xã hội trên địa bàn (giá hiện hành)

$$(TMBR) = -10817,4342 + 2,3767 * Y$$

(TMBR): Tổng mức hàng hóa bán ra trên địa bàn

Tổng mức bán ra trên thị trường phụ thuộc vào tổng mức tiêu dùng và tổng thu nhập dân cư. Tuy nhiên do thiếu số liệu về tiêu dùng dân cư nên chúng tôi chỉ dùng hồi qui đơn, giả thiết tổng mức bán lẻ phụ thuộc vào tổng giá gia tăng (GDP). Ứng với tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn năm 1995 là 38801,006 tỉ đồng, theo phương trình trên, Tổng mức hàng hóa bán ra trên thị trường xã hội 1995 là 81.400,917 tỉ đồng.

14) Hệ số vốn ICOR

$$ICOR = \frac{I}{Y - Y_{-1}} \text{ hoặc } ICOR = \frac{I}{Y_1 - Y} = \frac{I/Y}{g}$$

nếu giả sử rằng đầu tư trễ một năm.

Hệ số vốn ICOR cho biết mức đầu tư cần thiết để làm tăng một đơn vị giá trị tổng giá tăng thêm. Vậy ICOR là tỉ số giữa tỉ lệ đầu tư trong GDP và tỉ lệ tăng trưởng GDP hàng năm.

15) Dân số trung bình

$$(pop) = 3453,000 + 158,5833t$$

Dân số trung bình hàng năm được dự báo phụ thuộc vào thời gian t, với t = 1 ở năm 1987. Như vậy, ứng với t = 9 (năm 1995), ta có thể dự báo dân số trung bình ở TP. Hồ Chí Minh năm 1995 là 4.880.250 người. So với năm 1994, mức tăng dân số trung bình 95/94 là 3,97%. Khi đó số người trong độ tuổi lao động là 2.806.774 người, chiếm tỉ lệ 57,57%; số người chưa có việc làm 302.350 người chiếm tỉ lệ 6,2% so với dân số trung bình. Số học sinh các cấp đầu năm học là 855.967 người. Theo số liệu Cục Thống kê TP. HCM, tỉ lệ tăng dân số trung bình 1995 so với 1994 là 3,1%; tức là dân số trung bình năm 1995 là 4.839.514 người. Sai số của dự báo 0,84%.

(Còn tiếp 1 kỳ)